

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2022/HNGĐ-ST
Ngày 22-9-2022
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang Tuyền;
2. Bà Nguyễn Thị Bích Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân— Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 209/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ: Nhà A2a.3.27 nhà ở An Sinh Becamex L, phường H, thành phố M, tỉnh B. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1984; địa chỉ: Nhà A2a.3.27 nhà ở An Sinh Becamex L, phường H, thành phố M, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/5/2022, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu khoảng 01 năm, chị T và anh N tự nguyện sống chung với nhau vào năm 2005, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Y theo giấy chứng nhận kết hôn số 21, quyển số 01/06, quyển số 01/2011, ngày 03/4/2006. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau. Chị T đã cố gắng hàn gắn gia đình nhưng không

có kết quả. Hiện nay, mặc dù sống chung nhà nhưng mỗi người có cuộc sống riêng, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh N.

- Về con chung: Quá trình sống chung, vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Hoài X, sinh ngày 02/02/2006 và Nguyễn Phi L, sinh ngày 27/01/2013. Sau khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi 02 con/2.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn N đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố và không cung cấp chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn chị Phạm Thị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn anh Nguyễn Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia hòa giải vào ngày 11/8/2022 và tham gia phiên tòa vào các ngày 06/9/2022 và ngày 22/9/2022 nhưng anh Nguyễn Văn N vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Y theo giấy chứng nhận kết hôn số 21, quyển số 01/06, quyển số 01/2011, ngày 03/4/2006 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau. Chị T đã cố gắng hàn gắn gia đình nhưng không có kết quả. Hiện nay, mặc dù sống chung nhà nhưng mỗi người có cuộc sống riêng, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập anh N đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh N không có mặt.

[3] Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Để đạt được mục đích đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Việc anh N không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, không cung cấp chứng cứ để chứng minh quan hệ hôn nhân chưa đến mức trầm trọng, mặt khác anh N cũng không quan tâm đến hòa giải để hàn gắn quan hệ hôn nhân với chị T. Qua đó cho thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không mang lại hạnh phúc cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị T yêu cầu được ly hôn với anh N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Thị Hoài X, sinh ngày 02/02/2006 và Nguyễn Phi L, sinh ngày 27/01/2013. Xét thấy, các cháu đang trong độ tuổi phát triển, cần sự chăm sóc và dạy dỗ của mẹ và tại bản tự khai các cháu có nguyện vọng được sống với mẹ. Trong thời gian trước đây và hiện nay 02 con chung được chị T nuôi dưỡng và đảm bảo tốt về mọi mặt. Vì vậy, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi 02 con chung 2.000.000 đồng/tháng, xét thấy việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ chung của cha mẹ đối với con chưa thành niên quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh N làm tài xế chạy taxi, thu nhập khoảng 15.000.000 đồng/tháng, do đó căn cứ vào nhu cầu thực tế và mức sống trung bình tại địa phương nên cần buộc anh N cấp dưỡng nuôi 02 con chung 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn, bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị T đối với bị đơn anh Nguyễn Văn N về việc ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Thị Hoài X, sinh ngày 02/02/2006 và Nguyễn Phi L, sinh ngày 27/01/2013 cho chị Phạm Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn N cấp dưỡng nuôi 02 con chung 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 22/9/2022 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn

phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Sau ly hôn, chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn N đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Trường hợp anh N lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc chị T nuôi con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh N theo quy định của pháp luật. Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001282 ngày 17/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh B. Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

3. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự ;
- TAND tỉnh B ;
- VKSND thành phố M;
- Chi cục THADS thành phố M;
- UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Y;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Thị Ngọc Liên

